

BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (CPEIR) – GIAI ĐOẠN 2016-2020 – TỈNH QUẢNG NINH

1. Tình hình biến đổi khí hậu ở Quảng Ninh

Giới thiệu chung về tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh nằm ở phía Đông Bắc Việt Nam có diện tích tự nhiên 6.102 km², trong đó 80% diện tích đất là đồi núi. Quảng Ninh có 250 km đường bờ biển và đặc biệt có Vịnh Hạ Long đã hai lần được [UNESCO](#) công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới. Nền kinh tế của Quảng Ninh đa dạng trong đó ba ngành chính đóng góp 2/3 vào GRDP đó là chế biến chế tạo; khai khoáng; thương mại, dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, bình quân tăng 10,7%/năm trong giai đoạn 2016-2020. GRDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt trên 6.700 USD/người/năm, gấp hơn 2 lần bình quân chung cả nước.

Quảng Ninh đang tập trung dịch chuyển từ một nền kinh tế “nâu” phụ thuộc vào khai thác than sang một nền kinh tế “xanh” tập trung vào các ngành dịch vụ. Để đạt được tăng trưởng xanh dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế trở thành tỉnh dịch vụ - công nghiệp, tỉnh Quảng Ninh xác định 3 đột phá chiến lược:

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Ưu tiên là phát triển hạ tầng giao thông chiến lược, công nghệ thông tin, viễn thông, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế.
- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo đáp ứng cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Hoàn thiện thể chế và cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh;

Tác động của biến đổi khí hậu đến tỉnh Quảng Ninh

Là một trong những tỉnh ven biển, Quảng Ninh phải hứng chịu hậu quả nặng nề do biến đổi khí hậu như diễn biến thời tiết bất thường, tình trạng nắng nóng, mưa, lũ, ngập lụt kéo dài, xâm nhập mặn, nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy và sạt lở đất vô tình gây suy giảm kinh tế nghiêm trọng. Cùng với những hiện tượng trên, biến đổi khí hậu còn gây suy giảm loài và đa dạng sinh thái, minh chứng rõ nhất là sự suy giảm diện tích san hô và cỏ biển ở Vịnh Hạ Long.

Các lĩnh vực chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu là: tài nguyên nước, nông nghiệp và an ninh lương thực, y tế; ngư nghiệp, du lịch ven biển và các đảo dân sinh.

Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Quảng Ninh

Các văn bản sau đây nêu bật các cam kết của tỉnh về ứng phó với biến đổi khí hậu, cụ thể như sau:

- Kế hoạch số 6285/KH-UBND, ngày 19-11-2013, của Ủy ban Nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về “*Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*”.
- Quyết định số 713/QĐ-UBND, ngày 03-4-2012, về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2015, tầm nhìn 2020;
- Kế hoạch số 6970/KH-UBND, ngày 16-11-2015, về triển khai thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020;
- Kế hoạch số 75/KH-UBND, ngày 02-5-2018, về thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của tỉnh.
- Nghị quyết 236/2015/NQ-HĐND ngày 12-12-2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương, giải pháp tăng cường công tác quản lý bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020.

Mục tiêu của các cam kết này là:

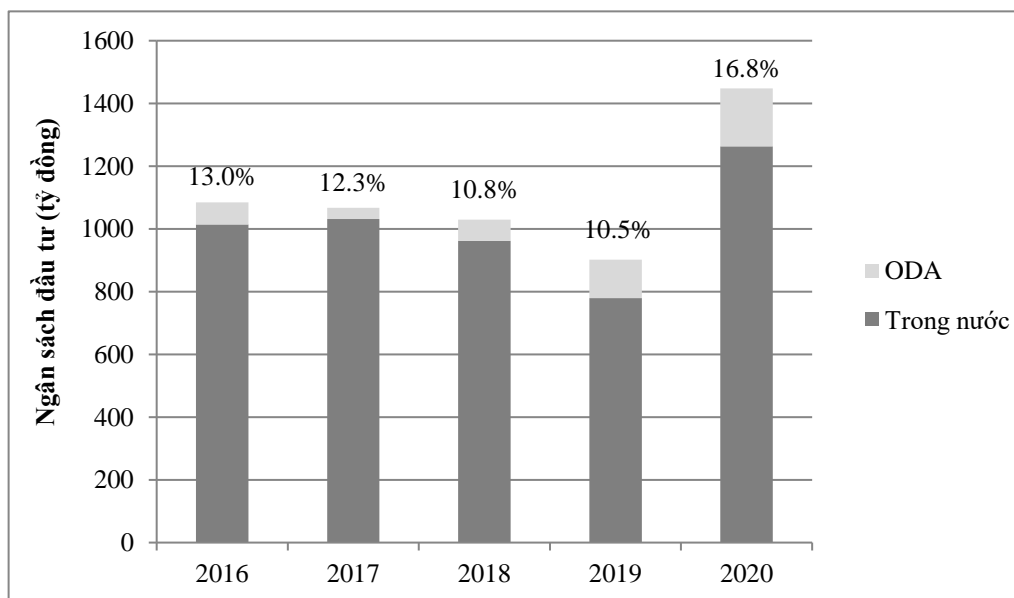
- Chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, tu bổ, nâng cấp đê điều ven biển, bảo vệ diện tích rừng ngập mặn.
- Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất, nước, khoáng sản, rừng, tài nguyên biển, đất mặt biển theo nguyên tắc thị trường để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.
- Khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải và tiết kiệm tài nguyên; đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến than, khoáng sản.
- Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh. Giải quyết căn bản tình trạng ngập úng trong các khu dân cư đô thị ở các thành phố, thị xã.
- Nâng cấp và hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là về thủy lợi, giao thông, thương mại nông thôn.
- Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Đẩy mạnh tuyên truyền và giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo sớm để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Tỉnh đã xác định được 60 chương trình, dự án tại Kế hoạch số 75/KH-UBND, 20 chương trình, dự án tại Quyết định số 713/QĐ-UBND,

Từ năm 2016 đến nay, Quảng Ninh đã đẩy mạnh công tác đầu tư, cải tạo, nâng cấp các công trình dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, hải văn trên địa bàn tỉnh; đầu tư hàng trăm tỷ đồng mua sắm trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực cho công tác cảnh báo sớm thiên tai, xây dựng các mô hình cảnh báo sớm cho khu vực có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất cao, triển khai công trình kinh tế và dân sinh thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Tổng hợp dữ liệu về đầu tư biến đổi khí hậu ở Quảng Ninh

2.1 Nguồn ngân sách đầu tư cho BĐKH



Hình 1: Tổng ngân sách đầu tư cho biến đổi khí hậu tại Quảng Ninh - tỷ lệ phần trăm ngân sách cho biến đổi khí hậu so với tổng ngân sách đầu tư phát triển của Tỉnh được thể hiện dưới dạng % trên đầu mỗi thanh.

Kinh phí đầu tư cho BDKH bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 1106 tỷ đồng. Ngân sách đầu tư cho khí hậu cao nhất là năm 2020 (1.447 tỷ đồng), thấp nhất là năm 2019 (901 tỷ đồng).

Đầu tư trong nước chiếm 91,5% tổng ngân sách khí hậu giai đoạn 2016 - 2020 (1010 tỷ đồng), trong đó vốn ODA đóng góp 8,5% còn lại (96 tỷ đồng). Tỷ trọng vốn ODA ngày càng tăng, năm 2016 và 2018 chiếm 6,5% ngân sách, giảm xuống còn 3,4% vào năm 2018 nhưng tăng trở lại 13,5% vào năm 2019 và 12,7% vào năm 2020.

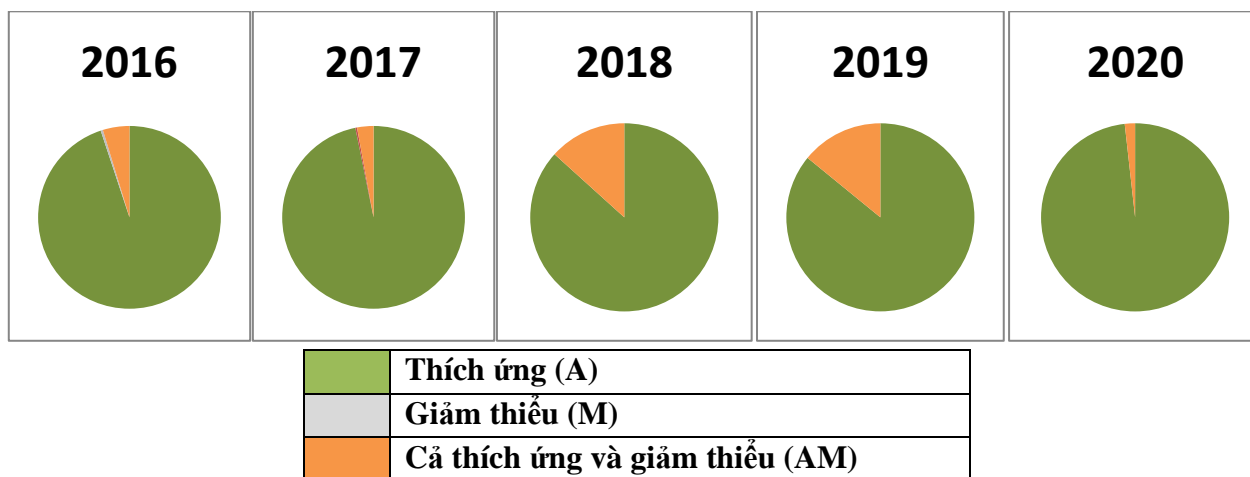
Trong giai đoạn nghiên cứu, ngân sách đầu tư cho khí hậu chiếm từ 10,5-16,8% tổng ngân sách đầu tư. Tỷ lệ cao nhất là 16,8% vào năm 2020, thấp nhất là 10,5% vào năm 2019.

Bảng 1: Ngân sách đầu tư cho biến đổi khí hậu của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2016 - 2020 và theo nguồn vốn

Năm	Trong nước	ODA	Trong nước + ODA	% trong nước	% ODA	Tổng số liệu của tỉnh	(ODA + đầu tư trong nước / tổng đầu tư trong nước trên địa bàn tỉnh) x 100
2016	1013,899	70,803	1084,702	93.5	6.5	8352,301	13.0
2017	1031,567	35,967	1067,534	96.6	3.4	8684,048	12.3
2018	962,547	66,486	1029,033	93.5	6.5	9555,896	10.8
2019	779,680	121,770	901,450	86.5	13.5	8571,501	10.5
2020	1263,409	184,072	1447,481	87.3	12.7	8619,509	16.8
Trung bình	1010,220	95,8196	1106,040	91.48	8.52	8756,651	12.68

2.2 Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, theo mục đích chi

a) Phân bổ loại dự án cho “thích ứng”, “giảm thiểu” hoặc cho cả “thích ứng” và “giảm thiểu”



Hình 2: Chi đầu tư cho thích ứng và giảm thiểu (Đơn vị: %)

Tổng vốn đầu tư cho biến đổi khí hậu hầu như chỉ dành cho thích ứng, chiếm từ 86 - 98% cho tất cả các năm từ 2016 - 2020. Năm 2019, tỷ trọng này thấp nhất, chiếm 86%. Năm 2020 là cao nhất, chiếm 98,2% tổng chi đầu tư cho BĐKH.

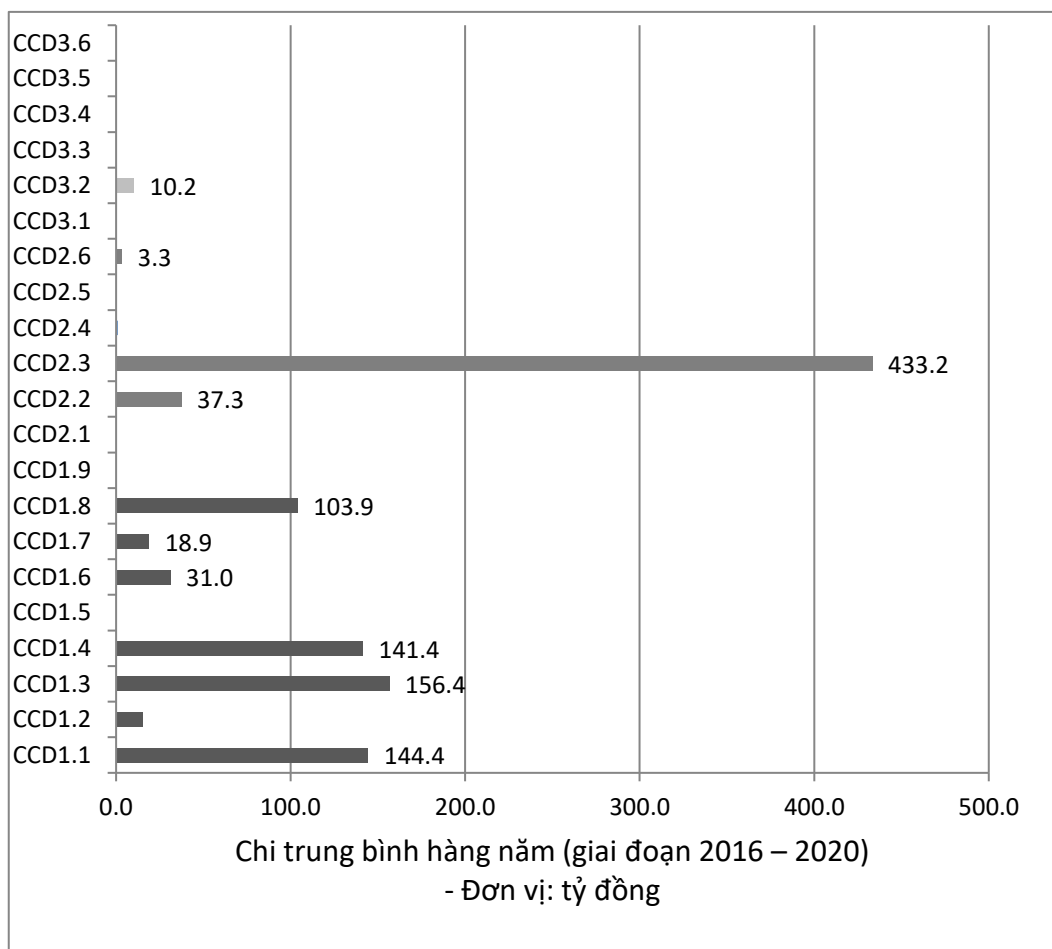
Phần còn lại được chi cho các dự án vừa thích ứng vừa giảm thiểu như dự án bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng lực phòng cháy và chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020.

Số liệu chi tiết của chi đầu tư cho thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu

Đơn vị:	2016		2017		2018		2019		2020	
Tỷ đồng										
A	1028,686	94.8	1033,079	96.8	892,331	86.7	774,718	85.9	1192,820	98.2
M	4,750	0.4	3,480	0.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0
A/M	51,265	4.7	30,975	2.9	136,701	13.3	126,731	14.1	21,470	1.8

b) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (CCD)

Chi đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, trung bình hằng năm giai đoạn 2016 – 2020 (đơn vị: tỷ đồng)



Các mục tiêu đầu tư chủ yếu cho BĐKH giai đoạn 2016-2020 là giao thông (CCD2.3) chiếm 39,5%, thủy lợi (CC1.3) chiếm 14,3%, đê, kè sông (CCD1.4) chiếm 12,9%, bảo vệ bờ biển và đê ven biển (CCD1.1) chiếm 13,2% và khai thác và nuôi trồng thủy sản (CCD1.8) chiếm 9,5%.

Các khoản đầu tư nhỏ hơn đã được thực hiện cho khả năng chống chịu ở nông thôn và thành thị (CCD2.2) chiếm 3,4%, phát triển rừng (CCD1,7) chiếm 1,7%, nông nghiệp, phát triển nông thôn và an ninh lương thực (CCD1,6) chiếm 2,8%, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (CCD3.2) chiếm 0,9% và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (CCD2.6) chiếm 0,3%.

Số liệu chi tiết của chi đầu tư cho biến đổi khí hậu theo nhiệm vụ (tham khảo)

CCD1.1	144,4	13.2	CCD1.8	103,9	9.5	CCD2.6	3,3	0.3
CCD1.2	15,0	1.4	CCD1.9	0,0	0.0	CCD3.1	0,0	0.0
CCD1.3	156,4	14.3	CCD2.1	0,0	0.0	CCD3.2	10,2	0.9
CCD1.4	141,4	12.9	CCD2.2	37,3	3.4	CCD3.3	0,0	0.0
CCD1.5	0,0	0.0	CCD2.3	433,2	39.5	CCD3.4	0,1	0.0
CCD1.6	31,0	2.8	CCD2.4	1,0	0.1	CCD3.5	0,0	0.0
CCD1.7	18,9	1.7	CCD2.5	0,0	0.0	CCD3.6	0,0	0.0

2.3. Chi ngân sách từ nguồn vốn ODA

Năm dự án ODA lớn nhất cho biến đổi khí hậu:

1. Dự án nâng cấp hệ thống đê Quan Lạn, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn (2016-2020, 21.1%)
2. Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng ven biển tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2020 (2016-2020, 15.4%%)
3. Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Me Kong GMS lần thứ 2 (ADB) (2016-2020, 13.5%%)
4. Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (2016, 2019-2020, 12.0%)
5. Dự án Gây bờ tạo bãi và trồng cây ngập mặn bảo vệ đê Thôn 1, thành phố Móng Cái (2016-2020, 7,5%)

36,5% vốn ODA dành cho biến đổi khí hậu giai đoạn 2016 - 2020 đến từ hai dự án: Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ven biển tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2020 và Dự án nâng cấp hệ thống đê Quan. Lạn, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn. Cả hai dự án đều được tài trợ từ Chương trình Mục tiêu Ứng phó với Biến đổi Khí hậu và Tăng trưởng Xanh. Dự án ODA lớn thứ ba, chiếm 13,5% về biến đổi khí hậu, được tài trợ bởi ADB.

2.4. Các công cụ lập kế hoạch và chính sách

Công cụ	Có (✓) or Không (X)
Báo cáo NTP-RCC địa phương, giai đoạn đến 2015	X
Kế hoạch Hành động về Biến đổi Khí hậu	✓
Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh	✓

Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris (PIPA)	√
Khác: không có	

Kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu (các dự án cho giai đoạn 2010-2015 và đến năm 2020):

1. Truyền thông nâng cao kiến thức về biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho cán bộ các sở, ban, ngành, địa phương và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
2. Rà soát, củng cố hệ thống đê sông, đê biển.
3. Lập kế hoạch bảo vệ, phân bổ tài nguyên nước và phòng, chống tác hại của nước.
4. Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trạm khí tượng thủy văn huyện Cô Tô.
5. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn.
6. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với các khu dân cư ven biển; đề xuất các giải pháp thích ứng.
7. Phát triển hệ thống tự động giám sát và cảnh báo sớm thiên tai.
8. Đánh giá mức độ dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu và năng lực của ngành nông nghiệp.
9. Tăng cường trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, nhất là ở miền núi
10. Xây dựng hệ thống thủy lợi nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt trên sông Ba Chẽ.
11. Thực hiện các quy định về sử dụng năng lượng hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, trong xây dựng và trong sinh hoạt; vận động sử dụng năng lượng sạch trong hộ gia đình.
12. Bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn
13. Xây dựng các hồ chứa nước cấp nước sinh hoạt (ưu tiên cho các đảo).
14. Hỗ trợ cải thiện nhà ở và điều kiện vệ sinh; di dời các hộ dễ bị tổn thương ra khỏi khu vực có nguy cơ sạt lở.
15. Khuyến khích lối sống thân thiện hơn với môi trường, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải CO₂
16. Ứng dụng điện gió quy mô nhỏ tại các khu vực tỉnh Quảng Ninh
17. Ứng dụng công nghệ sản xuất ván ép từ rơm rạ và chất thải nông nghiệp khác
18. Xây dựng và triển khai các mô hình nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
19. Xây dựng một số trạm bơm tiêu thoát nước
20. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu cảnh báo lũ quét và sạt lở đất ở vùng núi

Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh (các dự án cho giai đoạn 2016-2020):

1. Hỗ trợ chuyển đổi thiết bị phân phối xăng dầu cho phù hợp với đặc thù của nhiên liệu sinh học tại các cửa hàng xăng dầu và đẩy mạnh sử dụng nhiên liệu sinh học (E5) để thay thế dần nhiên liệu truyền thống, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.
2. Hỗ trợ chuyển đổi thiết bị phân phối xăng dầu cho phù hợp với đặc điểm của nhiên liệu sinh học tại các cửa hàng xăng dầu và thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sinh học (B5) để thay thế dần nhiên liệu truyền thống, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.
3. Phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng (xe buýt thay thế 9% phương tiện cá nhân, xe điện đô thị thay thế 35% phương tiện cá nhân)
4. Hỗ trợ hộ gia đình trang bị điều hòa không khí hiệu suất cao (60% hộ ở thành thị, 20% ở nông thôn).
5. Hỗ trợ trang bị tủ lạnh hiệu suất cao trong hộ gia đình
6. Xây dựng hệ thống quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp (75% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh)
7. Trang bị máy biến áp hiệu suất cao (vô định hình) cho hệ thống lưới điện (100% trạm biến áp được đầu tư mới và nâng cấp định kỳ).
8. Các điểm thông tin du lịch và chiếu sáng đường phố sử dụng năng lượng mặt trời (10.000 điểm trên địa bàn toàn tỉnh)
9. Hỗ trợ lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt thải để phát điện tại 4 nhà máy xi măng trên địa bàn tỉnh (tổng công suất 16 MW)
10. Hỗ trợ hệ thống điều hòa không khí hiệu suất cao trong các khách sạn, tòa nhà cao tầng (75% các tòa nhà văn phòng/ thương mại và khách sạn trên địa bàn tỉnh)
11. Xóa bỏ và thay thế 100% lò gạch thủ công bằng lò gạch công nghệ tiên tiến
12. Sử dụng tối ưu và thay thế phân đạm trên toàn bộ diện tích trồng lúa của tỉnh
13. Tiết kiệm và kiểm soát nước tưới trong canh tác lúa theo mô hình 3G3R trên toàn bộ diện tích canh tác của tỉnh
14. Hoàn thành việc chuyển đổi đất chưa sử dụng sang đất rừng đặc dụng phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020
15. Chuyển đổi đất chưa sử dụng sang đất rừng phòng hộ
16. Hoàn thành việc chuyển đổi đất chưa sử dụng sang đất rừng sản xuất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020
17. Hỗ trợ lắp đặt hầm biogas cho chăn nuôi quy mô hộ gia đình, trang trại (50% loài gia súc chính: lợn, bò).
18. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng du lịch nhằm tăng trưởng bền vững
19. Đề án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 - 2020
20. Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải và chất thải Khu kinh tế Vân Đồn
21. Đề án phát triển giống thủy sản đến năm 2020

PIPA (giảm thiểu KNK đến năm 2020):

1. Thực hiện kiểm kê phát thải KNK
2. Xây dựng, mở rộng chính sách hỗ trợ về năng lượng tái tạo, thực hiện chính sách về năng lượng tái tạo
3. Thực hiện giảm phát thải KNK trong lĩnh vực công nghiệp theo NDC
4. Thực hiện giảm phát thải KNK trong lĩnh vực giao thông vận tải theo NDC
5. Thực hiện giảm phát thải KNK trong lĩnh vực xây dựng theo NDC
6. Thực hiện giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo NDC

PIPA (Thích ứng với biến đổi khí hậu đến năm 2020):

1. Cập nhật các đóng góp thích ứng với biến đổi khí hậu trong NDC
2. Xây dựng kế hoạch thích ứng quốc gia (NAP)
3. Thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
4. Thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững
5. Thực hiện Chương trình mục tiêu chuyển đổi nông nghiệp và ứng phó, giảm nhẹ thiên tai
6. Hiện đại hóa hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo thời tiết, cảnh báo sớm; xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng
7. Xây dựng các đơn vị, chương trình về biến đổi khí hậu theo Thỏa thuận Paris cho giáo dục và đào tạo trong nước.